

T rên tạp chí PTKT số 65 (tháng 3-1996), tr. 41, đã "Lam bàn về các 'mart' trong Thành phố Hồ Chí Minh"; kỳ này lại nói về hiện tượng nhan nhãn các "shop" trên đường phố Thành phố.

I. Ý NGHĨA CỦA "SHOP"

1. *Shop*: một cơ sở buôn bán lẻ sản phẩm (hàng hóa) cho khách hàng.

2. *Shop* hay *store* có thể dùng thay cho nhau (*Collins Dictionary of Business*, 1994, p. 858: "*Store*: an alternative term for a *shop*." (Có sách phân biệt: *shop* là tiếng Anh; *store* là tiếng Mỹ.)

3. *Shop* còn có nghĩa là nơi bán một dịch vụ (như *barber's shop*: tiệm hớt tóc); là nơi sửa chữa hay chế tạo sản phẩm (như: *shoe-repair shop*: tiệm sửa giày; *workshop*: xưởng).

4. *Shop* có thể chỉ bán một mặt hàng duy nhất (như *shoe shop*: tiệm giày) hoặc bán cả ngàn mặt hàng khác nhau (khi đó tên gọi là *department store*; ở Hà Nội gọi là cửa hàng bách hóa tổng hợp, rồi thuật ngữ này du nhập Sài Gòn kể từ 1975).

II. SUPERMARKET

1. Về quy mô mặt bằng, *shop* có thể chỉ là một góc nhỏ dành để buôn bán (*a corner shop*), hoặc là những khu liên hợp mà ở Pháp gọi là *hyper-marché*; người Anh du nhập từ này, gọi là *hypermarket*. [*Hyper*: do tiếng Hy Lạp *hyper*, nghĩa là quá cỡ, vượt mức (*over, above, beyond, exceeding*); *market*: chợ, nơi mua bán (*market-place*)].

2. Ở Mỹ có loại hình *supermarket* [*super*, do tiếng La Tinh *super*, nghĩa là vượt hơn, trội hơn (*above, over*)]. Ở Sài Gòn trước 1975 gọi *supermarket* là siêu thị (*super*: siêu; *market*: thị). Hiện nay, ở Thành phố Hồ Chí Minh, vẫn còn thấy sử dụng từ *siêu thị*.

3. Người Hoa dịch *hypermarket* là (a) *đặc cấp thị trường*; và (b) *siêu cấp thị trường*; họ cũng dịch *supermarket* là siêu cấp thị trường (*International English-Chinese Dictionary*. Đài Bắc: Hoa Văn Đồ Thư Công Ty xuất bản, 1989). Như vậy, người Việt dịch *supermarket* là siêu thị thì gọn hơn, và rất khéo!

4. *Supermarket* được hiểu là cái chợ to lớn bán lẻ thực phẩm, đồ dùng trong nhà theo phương thức người mua tự chọn hàng rồi đem ra quầy tính tiền (*The American Heritage Illustrated Encyclopedic Dictionary*, Boston: Houghton Mifflin Co., p.1661: "a large self-service retail market, that sells food and household goods.").

Hypermarket còn được hiểu là hình thức mở rộng của *supermarket*, thường chiếm những mặt bằng rộng rãi bên ngoài các thành phố (*Collins*

Dictionary of Business, p. 590: "an extended form of supermarket, usually located on the outskirts of towns and cities where space is plentiful.")

Như vậy, cũng có thể hiểu *hypermarket* tương tự như *supermarket* nhưng to hơn và bán nhiều loại hàng hơn (*The American Heritage Illustrated Encyclopedic Dictionary*, p.



830: "similar to a supermarket but usually selling a wider variety of goods".)

III. CÓ NÊN LAM DỤNG TIẾNG ANH?

1. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, từ siêu thị có vẻ phổ biến hơn *supermarket*. Ta nên phát huy thói quen này, vì rõ ràng ta dịch *supermarket* là siêu thị gọn và khéo hơn người Hoa (xem II.3). Thậm chí, các *mart* cũng chỉ là siêu thị (biểu hiện rõ nét ở phương thức tự phục vụ [*self-service*]).

2. Riêng với từ *shop* thì quả là đã lạm dụng quá đáng!

Khi tiếng Việt chưa có từ tương đương, ta biết tạo từ mới để làm giàu tiếng nước nhà là đáng khen (thí dụ: *department store*: cửa hàng bách hóa tổng hợp; *supermarket*: siêu thị...).

Nhưng khi tiếng Việt đã có sẵn nhiều từ tương đương với *shop* mà cứ vô ý thức lạm dụng tiếng nước ngoài, phải chăng là biểu lộ ý thức văn hóa kém cỏi, tổn thương đến lòng tự trọng dân tộc?

Tiếng Việt ta có rất nhiều từ vẫn dùng hàng trăm năm nay để dịch *shop*; các từ này đã được ghi trong bộ *Đại Nam Quốc [quốc] Âm Tự Vị* (hai quyển) của Huỳnh Tịnh Của, nhà in Rey, Curriel & Cie, Sài Gòn 1895. Xin nêu một số để tham khảo:

- *hàng* (từ gốc Hán): phát sinh thêm các từ hàng quán, cửa hàng...

LAM BÀN VỀ CÁC "SHOP" TRONG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ ANH DŨNG

Trung Tâm Ngoại Ngữ Kinh tế - Thương mại ĐHKHT

Lưu ý: ngày xưa, người Việt nói "mở một ngôi hàng" có nghĩa là "mở một tiệm buôn"; và nói "nhà hàng" có nghĩa là nơi bán hàng hóa, tiệm buôn (*Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, quyển I, tr. 405). Ngày nay, nói "nhà hàng" nghĩa là tiệm bán thức ăn uống, tiệm ăn, quán ăn (*restaurant*).

- *hiệu* (từ gốc Hán): tấm biển hiệu treo trước cửa; rồi phát sinh thêm các từ cửa hiệu, hiệu buôn (*shop*); chủ hiệu (*shop owner*)...

- *quán* (từ gốc Hán): phát sinh thêm các từ hàng quán, quán xá, chủ quán...

- *tiệm*: phát sinh thêm các từ chủ tiệm, cửa tiệm, tiệm buôn (tiệm: từ gốc Hán; buôn: từ thuần Việt)...

Phải chăng Nhà nước cần tiếp tục kiên quyết có những biện pháp sâu rộng và hữu hiệu để sớm chấm dứt việc lạm dụng tiếng nước ngoài? Đó cũng là góp phần tích cực nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của một đất nước đã độc lập, tự chủ